TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 07-7-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Trần Văn Ẩn**

2/ Bà **Lê Thị Trúc Linh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Ánh Nguyệt** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2021 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T (Nguyễn Thị Thanh T)**, sinh năm 1979. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh **Lê Văn H**, sinh năm 1975. (vắng mặt)

3. Người làm chứng: Bà **Nguyễn Thị Ta**, sinh năm 1952. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: số A, khu B, thị trấn T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 16/3/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T (Nguyễn Thị Thanh T) trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Văn H thành hôn vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 09/4/1998. Thời gian chung sống lúc đầu hạnh phúc, về sau do cuộc sống bất đồng

từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Lê văn H.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Như Q, sinh ngày 03/10/2000 hiện đã trưởng thành, đang học đại học, theo nguyện vọng của cháu và Lê Thị Như N, sinh ngày 28/5/2000 hiện đang sống chung với gia đình chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu N, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 27/5/2021, người làm chứng bà Nguyễn Thị Thia trình bày: Bà là mẹ ruột anh H, giữa anh H và chị T thành hôn năm 1998 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Sau khi thành hôn chị T và anh H sống tại nhà bà ở khu B, thị trấn T và có nhà riêng ở xã T. Thời gian đầu vợ chồng anh H, chị T sống hạnh phúc, thời gian sau này bà nghe chị T nói anh H không chăm lo cho vợ con, chị T sống không được nên chị T nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Về con chung: Anh H, chị T có 02 con chung hiện đang sống tại nhà bà. Về tài sản chung, nợ chung thì bà không biết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về trình tự, thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thể hiện trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hoàn toàn đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng không có ý kiến về nội dung mà nguyên đơn khởi kiện, không tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người làm chứng có ý kiến trình bày xin vắng mặt tại phiên tòa, đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về quan hệ hôn nhân chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị T, xử cho chị T ly hôn với anh H. Về con chung: Đối với cháu Lê Thị Như Q, sinh ngày 03/10/2000 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng. Chị T không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Đối với cháu Lê Thị Như N, sinh ngày 28/5/2005 giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về án phí sơ thẩm: Chị T phải nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T (Nguyễn Thị Thanh T) yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn, nuôi con chung với anh Lê Văn H, cư trú tại số A, khu B, thị trấn T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Nguyên đơn chị T có đơn xin vắng mặt ngày 14/6/2021, bị đơn anh H được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ hai không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[1.3] Người làm chứng bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng bà Tv đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị T (Nguyễn Thị Thanh T) và anh Lê Văn H thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 04 vào ngày 09/4/1998 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị T và anh H thời gian đầu sống rất hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan điểm sống và vợ chồng ly thân từ đầu năm 2019 đến nay không hàn gắn lại được. Sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để Toà án hoà giải giúp đở đoàn tụ nhưng anh H vắng mặt không lý do. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị T và anh H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

Xét thấy con chung tên Lê Thị Như Q, sinh ngày 03/10/2000 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng. Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với con chung tên Lê Thị Như N, sinh ngày 28/5/2005 hiện đang sống tại gia đình anh H, nhưng cháu N có nguyện vọng muốn sống chung với chị T. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Anh H không có ý kiến về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Nên Hội đồng xét xử xét giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh H không phải cấp dưỡng

nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T (Nguyễn Thị Thanh T). Xử cho chị T ly hôn với anh Lê Văn H.

2. Về con chung:

Con chung tên Lê Thị Như Q, sinh ngày 03/10/2000 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng. Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Giao con chung tên Lê Thị Như N, sinh ngày 28/5/2005 cho chị Nguyễn Thị T (Nguyễn Thị Thanh T) trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Chị Nguyễn Thị T (Nguyễn Thị Thanh T) không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Thị T (Nguyễn Thị Thanh T) nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí ly hôn. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* chị T đã nộp theo biên lai thu số 0016826 ngày 16/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tr;
- THADS huyện Tr;
- UBND xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long
(Giấy chứng nhận kết hôn số 04 ngày 09/4/1998);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thúy An